

# **09 ĐIỂM NGỮ PHÁP QUAN TRỌNG NHẤT**

**KHÔNG THỂ BỎ QUA NẾU  
MUỐN ĐẠT**

**TOEIC IIG 2022**

**CHINH PHỤC TOEIC  
ĐỂ LÀM ĐIỀU MÌNH THÍCH**

**BẠN ĐÃ DÀNH CẢ THANH XUÂN ĐỂ HỌC TOEIC NHƯNG VẪN CHƯA ĐẠT?  
CHÚC MỪNG BẠN ĐÃ TÌM THẤY BENZEN ENGLISH**

**FROM BENZEN WITH LOVE <3**

# 09 ĐIỂM NGỮ PHÁP QUAN TRỌNG NHẤT

## KHÔNG THỂ BỎ QUA NẾU MUỐN ĐẠT

### TOEIC IIG 2022

#### 1. TỪ LOẠI

##### Công thức tổng quát

Cụm danh từ = Mạo từ/Tính từ sở hữu + ADV + ADJ + N

##### 1.1. Danh từ

###### ❖ Vị trí đứng trong câu.

Đóng vai trò là một chủ ngữ hoặc một tân ngữ.

**S + V + O**

Ví dụ: I need **a car** (tân ngữ.)

**That car** is mine (chủ ngữ).

- + *Đứng sau mạo từ (a/an/the). Ex: A report, a council, an applicant, the street,...*
- + *Đứng sau tính từ sở hữu (his/her/my/our/your/its/their) hoặc tính từ. Ex: his children, my university, tall buildings, a beautiful girl,...*
- + *Đứng sau các từ chỉ số đếm (one, two, three,...) hoặc các từ many, all, a lot of, some,...*

+ *Đứng sau giới từ* (in/on/at/under,...). Ex: in a refrigerator,  
under the table,....

❖ **Dấu hiệu nhận biết**

**Đuôi chỉ người**

- ✓ er/or: director, employer
- ✓ ee/ eer/ ier: trainee, engineer, cashier
- ✓ ant: applicant
- ✓ ian: technician.
- ✓ ist : specialist

**Đuôi chỉ vật**

- ✓ tion/ sion: organization
- ✓ ism: enthusiasm
- ✓ hood: neighborhood
- ✓ ship: relationship
- ✓ ance/ence: attendance, difference
- ✓ ment: agreement
- ✓ sis: analysis
- ✓ ity: activity

❖ **Các trường hợp ngoại lệ đáng chú ý**

- ✓ al: journal, arrival, removal, disposal, approval, proposal, renewal, refusal, professional
- ✓ ive: initiative, objective, representative
- ✓ ic: mechanic

## 1.2. Tính từ

### ❖ Vị trí đứng trong câu

+ *Đứng trước danh từ.*

Ex: Beautiful house

+ *Sau động từ TOBE (be/am/is/are/was/were/been/being).*

Ex: She is attractive, These tasks are difficult,...

+ *Sau các động từ như: Make/Keep/Find/Leave/Become + (O)*  
*+ ADJ*

Ex: Let's keep our school clean.

+ *Sau các động từ chỉ cảm xúc: feel, look, become, get, turn, seem, sound + ADJ.*

Ex: She feels confident.

### ❖ Dấu hiệu nhận biết

✓ able: comfortable

✓ ible: possible

✓ ous: humorous

✓ ive: attractive

✓ ent: confident

✓ ful: beautiful

✓ less: harmless

✓ ant: important

✓ ic: specific

✓ y: windy

✓ al: historical

❖ Các trường hợp ngoại lệ đáng chú ý:

- ✓ ly: friendly, lovely, costly, timely, daily, weekly, monthly, likely, ...(đuôi “ly” thường là trạng từ, nhưng các từ này có tính chất là tính từ).
- ✓ Các động từ thêm đuôi -ing: interesting, exciting, moving, touching,...=> diễn tả bản chất, hoặc một tính chất của ai hoặc cái gì đó.
- ✓ Các động từ thêm đuôi -ed: excited, interested, tired, surprised,...=> đối với người là diễn tả một cảm nhận của người khác đối với ai/vật nào đó; còn đối với vật được dịch nghĩa là được/bị (Ex: updated information – thông tin được cập nhật).

### 1.3. Trạng từ

❖ **Vị trí đứng trong câu**

*Đúng bất cứ vị trí nào trong câu (trừ vị trí trước danh từ).*

Thường trong đề thi TOEIC sẽ ra đề vị trí đứng của trạng từ như sau:

- |                             |
|-----------------------------|
| 1. Be + <b>ADV</b> + ADJ    |
| 2. <b>ADV</b> + ADJ + N     |
| 3. S + <b>ADV</b> + V       |
| 4. S + V + (O) + <b>ADV</b> |

❖ **Dấu hiệu nhận biết**

Thường là những từ có đuôi “ly”. Tuy nhiên, có một vài trường hợp đáng chú ý và rất dễ bị lừa là những từ có đuôi “ly” nhưng mang tính chất tính từ đã được đề cập ở phần tính từ.

## BÀI TẬP ỨNG DỤNG

**Câu 1.** Lasner Electronics' staffs have extensive ----- of current hardware systems.

(A) know (B) known (C) knowledge (D) knowledgeable

=> **Giải chi tiết:**

**Bước 1:** Nhìn phía trước và phía sau chỗ trống. Phía trước là chữ extensive => đuôi ive => là tính từ. Phía sau là giới từ “of” – bắt đầu một cụm danh từ khác nên không cần quan tâm.

**Bước 2:** Xét công thức: **Mạo từ/Tính từ sở hữu + ADV + ADJ + N**

Vì phía trước là tính từ => chỗ trống cần điền là một danh từ => chọn câu C.

Trong đó, câu A, B là động từ, câu D là tính từ.

**Câu 2.** With the Gema XTI binoculars, users can ----- see objects that are more than 1 00 meters away.

(A) ease (B) easy (C) easily (D) easier

=> **Giải chi tiết:**

**Bước 1:** Nhìn phía trước và phía sau chỗ trống. Phía trước là chữ can => động từ khiếm khuyết. Phía sau là động từ.

**Bước 2:** Xét công thức: **S + ADV + V**

=> chỗ trống cần điền là một trạng từ để bổ nghĩa cho động từ chính là “see” => chọn đáp án C

Trong đó, câu A là động từ, câu B là tính từ, câu D là tính từ so sánh hơn.

**Câu 3.** Ms. Suto claims that important market trends become ----- with the use of data analysis.

(A) predict (B) prediction (C) predictable (D) predictably

=> Giải chi tiết:

**Bước 1:** Nhìn phía trước và phía sau chỗ trống. Phía trước là chữ become. Phía sau là giới từ “with”.

**Bước 2:** Xét công thức: S + V + O

=> Nhiều bạn sẽ chọn câu B là danh từ; hoặc câu D là trạng từ.

Tuy nhiên, chúng ta có một số động từ “đặc biệt” như:

Make/Keep/Find/Leave/**Become** + (O) + **ADJ**

=> Chọn đáp án C là tính từ.

## 2. ĐẠI TỪ

TỪ LOẠI	CHỦ NGỮ	TÂN NGỮ	TÍNH TỪ SỞ HỮU	ĐẠI TỪ SỞ HỮU	ĐẠI TỪ PHẢN THÂN
Số ít	I	Me	My	Mine	Myself
	You	You	Your	Yours	Yourself
	He	Him	His	His	Himself
	She	Her	Her	Hers	Herself
	It	It	Its	Its	Itself
Số nhiều	We	Us	Our	Ours	Ourselves
	You	You	Your	Yours	Yourselves
	They	Them	Their	Theirs	Themselves
Ví dụ	I am a doctor	I love her	You are my life	Your books are heavy, <b>mine</b> are heavy too.	She did it by herself I love myself

TỪ LOẠI	CHỦ NGỮ	TÂN NGỮ	TÍNH TỪ SỞ HỮU	ĐẠI TỪ SỞ HỮU	ĐẠI TỪ PHẢN THÂN
				Mine = my books	

### BÀI TẬP ỨNG DỤNG

**Câu 1.** To keep .... park beautiful, please place your nonrecyclables in the available trash cans.

A. our      B. we      C. us      D. ours

=> **Giải chi tiết**

**Bước 1:** Nhìn phía trước và phía sau chỗ trống. Phía trước là động từ “keep”. Phía sau là danh từ “park”.

**Bước 2:** Xét vị trí cần điền là gì? Trước danh từ “park” cần điền một tính từ sở hữu để bổ nghĩa cho danh từ này.

=> Chọn câu A. To keep your park beautiful (Để giữ cái khu vườn của bạn được tươi đẹp,...). Bên cạnh đó, cần chú ý cụm **Keep + O + ADJ** (giữ cái gì đó.... như thế nào đó...)

**Câu 2.** Workers are advised not to operate certain machines by .....

A. they      B. them      C. their      D. themselves

=> **Giải chi tiết**

Bước 1: Nhìn phía trước và phía sau chỗ trống. Phía trước là giới từ “by”. Phía sau là dấu chấm.

Bước 2: Xét vị trí cần điền là gì?

=> Ta có “by + someoneself” là một đại từ phản thân nhấn mạnh làm cái gì .... bởi ai.

=> **Lưu ý:** Cần xem xét **chỗ trống cần điền** với **chủ ngữ** có cùng một đối tượng hay không. **Nếu cùng một đối tượng thì chọn đại từ phản thân, nếu khác đối tượng thì chọn tân ngữ.** (Ví dụ chủ ngữ là Mr. Tuan nhưng chỗ trống là her/herself => chọn tân ngữ her - không được chọn đại từ phản thân là herself).

=> Chọn câu D (Vì có chữ by; chủ ngữ và đối tượng ở chỗ trống giống nhau “workers = themselves”).

### 3. CÁC THÌ, CÂU BỊ ĐỘNG VÀ CHỦ ĐỘNG

Thì		Chủ động	Bị động
QUÁ KHỨ	Quá khứ đơn	<b>S + V-ed + O</b>	<b>S + was/ were + V3 (+ by Sb/ O)</b>
		My mother bought that washing machine in 2010.	That washing machine was bought by my mother in 2010.
	Quá khứ tiếp diễn	<b>S + was/ were + V-ing + O</b>	<b>S + was/ were + being + V3 (+ by Sb/ O)</b>
		Yesterday morning she was cutting the grass.	The grass was being cut by her yesterday morning.
	Quá khứ hoàn thành	<b>S + had + V3 + O</b>	<b>S + had + been + V3 (+ by Sb/ O)</b>
		She had cooked lunch before leaving.	Lunch had been cooked by her before she left.

Thì		Chủ động	Bị động
HIỆN TẠI	Hiện tại đơn	<b>S + V + O</b>	<b>S + be + V3 (+ by Sb/ O)</b>
		My mother often washes dishes.	Dishes are often washed by my mother.
	Hiện tại tiếp diễn	<b>S + am/ is/ are + V-ing + O</b>	<b>S + am/ is/ are + being + V3 (+ by Sb/ O)</b>
		She is making a cake.	A cake is being made by her.
	Hiện tại hoàn thành	<b>S + have/ has + V3 + O</b>	<b>S + have/ has + been + V3 (+ by Sb/ O)</b>
		He has washed his car for hours.	His car has been washed by him for hours.
TƯƠNG LAI	Tương lai đơn	<b>S + will V + O</b>	<b>S + will be + V3 (+ by Sb/ O)</b>
		I will feed the dogs.	The dogs will be fed.
	Tương lai tiếp diễn	<b>S + will be + V-ing + O</b>	<b>S + will be + being + V3 (+ by Sb/ O)</b>
		I will be washing dishes this time tomorrow.	Dishes will be being washed by me this time tomorrow.
	Tương lai hoàn thành	<b>S + will have + V3 + O</b>	<b>S + will have + been + V3 (+ by Sb/ O)</b>

Thì		Chủ động	Bị động
		They will have completed the assignment by the end of January.	The assignment will have been completed by the end of January.

### BÀI TẬP ỨNG DỤNG:

**Câu 1.** Mr. Jones ..... Ms. Cheng's clients while she is on a business trip to Hong Kong.

A. will assist    B. assisted    C. to assist    D. is assisted

=> **Giải chi tiết:**

**Bước 1:** Tìm dấu hiệu về thời gian. Tuy nhiên, trong câu này không có một dấu hiệu về thời gian rõ ràng như: next, last, ago,....

**Bước 2:** Nếu không có dấu hiệu rõ ràng nhìn các liên từ.

**Lưu ý công thức quan trọng:**

**WHEN/WHILE + S + V (quá khứ đơn), S + V(quá khứ đơn)**  
**WHEN/WHILE + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn)**

=> Chọn câu A

❖ **Một số dấu hiệu nhận biết thì theo XU HƯỚNG đề thi TOEIC IIG 2021**

**Thì tương lai đơn:** *next, tomorrow, ...*

**Thì quá khứ đơn:** *ago, last, yesterday, ...*

**Thì hiện tại hoàn thành:** *before, since + mốc thời gian, lately, recently, yet, ...*

#### 4. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ & MỆNH ĐỀ QUAN HỆ RÚT GỌN

##### ❖ Mệnh đề quan hệ

ĐẠI TỪ QUAN HỆ	Vị trí	Công thức	Ví dụ
<b>WHO</b>	Làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ người phía trước	... N (người) + WHO + V + O	I told you about the woman who lives next door.
<b>WHOM</b>	Làm tân ngữ, thay thế cho danh từ chỉ người phía trước	.... N (người) + WHOM + S + V	I was invited by the professor whom I met at the conference.
<b>WHICH</b>	Làm chủ ngữ thay thế cho danh từ chỉ vật phía trước	.... N (vật) + WHICH + V + O	Do you see <b>the cat which</b> is lying on the roof?
	Làm tân ngữ, thay thế cho danh từ chỉ vật phía trước	.... N (vật) + WHICH + S + V + O	He couldn't read <b>which</b> surprised me
<b>THAT</b>	Có thể thay thế vị trí của who, whom, which. Tuy nhiên không được sử dụng sau dấu phẩy ",," và giới từ		I don't like <b>the table that stands</b> in the kitchen.

ĐẠI TỪ QUAN HỆ	Vị trí	Công thức	Ví dụ
<b>WHOSE</b>	Thay thế cho tính từ sở hữu	<b>N (người/vật) + WHOSE + N + V</b>	Do you know <b>the boy whose mother</b> is a nurse?
<b>WHEN</b>	Thay thế cho cụm chỉ thời gian (=in/on which)	<b>in/on+ thời gian + WHEN + S + V</b>	<i>on the day</i> <b>when</b> we met him
<b>WHERE</b>	Thay thế cho cụm chỉ nơi chốn (=in/at which)	<b>in/at + địa điểm + WHERE + S + V</b>	<i>at the place</i> <b>where</b> we met him
<b>WHY</b>	Thay thế cho cụm chỉ lý do (= for which)	<b>reason (lý do) + WHY + S + V</b>	<i>the reason</i> <b>why</b> we met him

❖ Mệnh đề quan hệ rút gọn

	CHỦ ĐỘNG	BỊ ĐỘNG
<b>MĐQH</b>	The man <b>who stood</b> at the door is my uncle	The woman <b>who is given</b> a flower looks very happy
<b>MĐQH rút gọn</b>	The man <b>standing</b> at the door is my uncle.	The woman <b>given</b> a flower looks very happy.
<b>Ghi chú</b>	=> Bỏ đại từ quan hệ đi rồi động từ thêm ing	=> Bỏ đại từ quan hệ rồi động từ chia cột 3 hoặc thêm ED

## 5. LIÊN TỪ VÀ GIỚI TỪ

STT	Liên từ	Giới từ
1	<b>While:</b> trong khi	<b>During:</b> trong, trong suốt
	○ She was eating <b>while</b> her husband was fixing his car.	○ There are extra flights to Colorado <b>during</b> the winter.
2	<b>When:</b> khi	<b>Upon:</b> khi, vào lúc
	○ <b>When</b> you develop products, it is important to conduct a market research.	○ They will make payment upon delivery.
3	<b>Since:</b> kể từ khi	<b>Since:</b> kể từ khi
	○ He has served this company <b>since</b> he graduated.	○ I have lived here <b>since</b> 2000. (Lưu ý: Since có thể đi với cả câu và cụm danh từ)
5	<b>Before:</b> trước khi	<b>Prior to:</b> trước khi (= before)
	○ <b>Before</b> you leave the office, remember to turn off all the lights.	○ They had lunch <b>prior to</b> the meeting.
6	<b>After:</b> sau khi	<b>After:</b> sau khi
	○ <b>After</b> he returned to the office, he got a private phone call.	○ After winning the prize she became famous overnight.

STT	Liên từ	Giới từ
7	<b>Until:</b> cho đến khi	<b>Until:</b> cho đến khi
	○ You're not going out until you've finished this.	○ The street is full of traffic from morning untill night.
8	<b>By the time:</b> Vào lúc, lúc	<b>By:</b> trước
	○ <b>By the time</b> we got to the party, everyone had left.	○ I can finish the work <b>by</b> five o'clock.
9	<b>As soon as:</b> ngay khi	
	○ <b>As soon as</b> I come home, please let her know.	
10	<b>Because = Since = As = Now that:</b> bởi vì	<b>Due to = owing to = because of = as a result of:</b> bởi vì
11	○ <b>Because</b> it was submitted late, the report was returned.	○ The picnic was canceled <b>due to</b> bad weather.
	<b>Although = though = even though:</b> mặc dù	<b>Despite = in spite of:</b> mặc dù
12	○ <b>Although</b> he is inexperienced, he is still appreciated by the whole staff.	○ We enjoyed our camping holiday <b>in spite of</b> the rain.
13	<b>If/once:</b> nếu/một khi	
	○ <b>If</b> you want to see him, call me any	

STT	Liên từ	Giải từ
	time	
14	<b>Unless:</b> nếu ... không ...	
	○ <b>Unless</b> he calls, I will leave right away.	
15	<b>As long as = Provided (that)/ providing:</b> miễn là	
	○ He agrees to take the job <b>as long as</b> the salary is high.	
16	<b>In case:</b> phòng khi	
	○ We'll buy some more food <b>in case</b> Tom comes.	
17	○ She buys a lovely doll <b>so that/in order that</b> her daughter can play with it at home.	○ <b>In order to</b> accommodate overseas clients, the Majeski Group will open offices in both Europe and Asia.
18	<b>Whereas:</b> trong khi, trái lại	
	○ She keeps spending much money <b>whereas</b> her parents try to earn one single penny.	

STT	Liên từ	Giới từ
19	<b>Whether A or B:</b> liệu/dù A hay B	
	○ I can't decide <b>whether</b> to paint the wall white or red.	

## 6. CÁC CHỦ ĐIỂM NGỮ PHÁP ĐÁNG CHÚ Ý KHÁC

### 6.1. So sánh

Dạng so sánh	Công thức	Ví dụ
So sánh bằng	<b>as + ADJ/ADV + as</b> hoặc <b>so + ADJ/ADV + as</b>	Lan <b>is as young as</b> my younger sister She <b>sings as beautifully as</b> a singer
	<b>S + V + the same + (noun) + as</b>	She takes <b>the same course as</b> her colleague
So sánh hơn	Nếu từ chỉ có 1 âm tiết: <b>ADJ/ADV + đuôi -er + than</b>	Nam <b>is taller than</b> me. He <b>worked harder than</b> the others
	Nếu từ có 2 âm tiết trở lên: <b>more + ADJ/ADV + than</b>	This problem <b>is more difficult than</b> that one. My father <b>drives more carefully than</b> I do

So sánh nhất	Nếu từ chỉ có 1 âm tiết: the + <b>ADJ/ADV + -est</b>	Nam <b>is the tallest student</b> in his class. Who <b>jumps the highest</b> will win
	Nếu từ có 2 âm tiết trở lên: <b>the + most + ADJ/ADV</b>	This <b>is the most difficult problem</b> in the book. He drives the most carelessly.

**Lưu ý:** Sau động từ to be => chia **ADJ**

Sau động từ => chia **ADV**

## 6.2. Các liên từ chú ý khác

**Both ..... and ....**

**Between .... and ....**

**Not only .... but (also) ....**

**Either .... or ....**

**Neither .... Nor ...**

-----  
**BENZEN ENGLISH CHÚC CÁC BẠN HỌC TỐT**

**Fanpage:** <https://www.facebook.com/BenzenEnglish>

**Group:** <https://www.facebook.com/groups/BenzenEnglish>